

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 402/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 17 tháng 02 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
của huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư tại Tờ trình số 20/TTr-UBND ngày 12/01/2022, của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 72/TTr-STNMT ngày 26/01/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) - (3)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	19.693,80	100,00%	19.693,80	100,00%	0,00
1	Đất nông nghiệp	13.052,74	66,28%	10.265,69	52,13%	-2.787,05
1.1	Đất trồng lúa	7.948,04	40,36%	5.271,83	26,77%	-2.676,21
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	7.906,20	40,15%	5.245,82	26,64%	-2.660,38
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.661,24	8,44%	1.251,78	6,36%	-409,46
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.551,83	7,88%	1.712,31	8,69%	160,48
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1.671,44	8,49%	1.717,72	8,72%	46,28
1.5	Đất nông nghiệp khác	220,18	1,12%	312,05	1,58%	91,87
2	Đất phi nông nghiệp	6.587,90	33,45%	9.382,98	47,64%	2.795,08
2.1	Đất quốc phòng	5,83	0,03%	13,41	0,07%	7,58
2.2	Đất an ninh	10,83	0,05%	16,98	0,09%	6,15
2.3	Đất khu công nghiệp	16,63	0,08%	76,63	0,39%	60,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	69,65	0,35%	479,95	2,44%	410,30
2.5	Đất thương mại dịch vụ	35,40	0,18%	188,66	0,96%	153,26
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	73,01	0,37%	180,63	0,92%	107,62
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	23,24	0,12%	11,94	0,06%	-11,30
2.8	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	3.302,75	16,77%	4.069,39	20,66%	766,64
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	1.745,21	8,86%	2.222,04	11,28%	476,83
-	Đất thủy lợi	1.049,82	5,33%	1.128,25	5,73%	78,43
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	2,36	0,01%	10,63	0,05%	8,27
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	17,58	0,09%	22,41	0,11%	4,83
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	81,38	0,41%	102,91	0,52%	21,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	44,38	0,23%	101,90	0,52%	57,52

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030		Tăng (+); giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) (5)-(3)
-	Đất công trình năng lượng	1,92	0,01%	17,59	0,09%	15,67
-	Đất bưu chính viễn thông	0,81	0,00%	3,14	0,02%	2,33
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	0,00	0,00%	4,30	0,02%	4,30
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	3,43	0,02%	9,12	0,05%	5,69
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	22,73	0,12%	35,13	0,18%	12,40
-	Đất cơ sở tôn giáo	61,93	0,31%	68,00	0,35%	6,07
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	259,99	1,32%	312,00	1,58%	52,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	0,00	0,00%	10,00	0,05%	10,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	0,62	0,00%	4,31	0,02%	3,69
-	Đất chợ	10,62	0,05%	17,67	0,09%	7,05
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	21,01	0,11%	32,54	0,17%	11,53
2.10	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	4,55	0,02%	170,50	0,87%	165,95
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.683,65	8,55%	2.686,66	13,64%	1.003,01
2.12	Đất ở tại đô thị	26,53	0,13%	36,52	0,19%	9,99
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	26,77	0,14%	37,29	0,19%	10,52
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	4,87	0,02%	6,80	0,03%	1,93
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	46,20	0,23%	46,21	0,23%	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.212,80	6,16%	1.212,80	6,16%	0,00
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	21,78	0,11%	16,48	0,08%	-5,30
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	0,39	0,00%	99,59	0,51%	99,20
3	Đất chưa sử dụng	53,17	0,27%	45,13	0,23%	-8,04

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				TT Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Đông Thanh	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Hiệp Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(34)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.810,34	34,50	58,80	93,46	34,15	34,67	46,63
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.068,45	17,67	12,83	81,56	24,48	24,12	34,13
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	2.055,62	17,67		81,56	24,48	24,12	34,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	387,42	12,32	25,62	4,01	4,39	7,39	4,52
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,54	0,08	17,11	3,80	0,72	0,51	3,70
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	201,36	3,11	3,24	3,10	4,56	2,66	4,29
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	28,57	1,32		1,00			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		507,98			10,00	20,00		24,00
	Trong đó								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	277,00			10,00	20,00		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	148,98						20,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	82,00						4,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	62,51		1,30	0,12	0,15	0,24	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Hòa Bình	Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Khai	Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (34)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.810,34	183,88	27,07	57,73	128,41	92,75	242,10
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.068,45	145,25	2,87	12,94	101,30	70,94	176,14
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.055,62</i>	<i>145,25</i>	<i>2,87</i>	<i>12,94</i>	<i>101,30</i>	<i>70,94</i>	<i>176,14</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	387,42	17,09	18,23	37,20	19,85	5,22	25,76
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,54	1,90	1,79	5,41	0,07	3,70	3,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	201,36	18,40	4,19	2,18	6,15	9,90	35,17
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	28,57	1,24			1,04	3,00	2,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		507,98		28,00	2,28		9,20	10,00
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	277,00		6,00				10,00
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	148,98			2,28		9,20	
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	82,00		22,00				
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	62,51	18,56	0,15	0,27	4,10	0,97	5,75

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Nguyên Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An	Xã Song Lãng	Xã Tam Quang	Xã Tân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(34)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.810,34	60,07	115,69	166,78	66,88	97,89	51,06
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.068,45	45,64	104,61	111,44	51,60	84,67	32,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.055,62</i>	<i>45,64</i>	<i>104,61</i>	<i>111,44</i>	<i>51,60</i>	<i>84,67</i>	<i>32,40</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	387,42	6,12	5,13	14,63	5,89	0,98	7,72
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,54	2,34	1,10	12,63	3,90	6,07	3,67
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	201,36	4,97	4,86	23,56	5,50	4,17	6,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	28,57	1,00		4,52		2,00	1,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		507,98	1,50	4,00	15,00	13,00	30,00	10,00
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	277,00			13,00	13,00	30,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	148,98	1,50	4,00	2,00			10,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	82,00						
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	62,51	0,80	0,96	3,87			0,63

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Tân Lập	Xã Tân Phong	Xã Trung An	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...(34)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.810,34	23,57	446,83	74,35	144,78	66,95	70,73
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.068,45	13,53	361,43	51,94	97,34	28,66	54,79
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2.055,62	13,53	361,43	51,94	97,34	28,66	54,79
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	387,42	7,96	52,59	8,27	26,04	30,03	8,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,54	0,74	20,39	4,73	11,61	0,67	2,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	201,36	1,34	8,93	7,93	7,52	7,59	5,32
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	28,57		3,50	1,48	2,27		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		507,98				22,00	92,00	30,00
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	277,00				22,00	56,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	148,98					25,00	
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	82,00					11,00	30,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	62,51	0,03	18,00	1,69	2,07	0,30	

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Vũ Đoài	Xã Vũ Hội	Xã Vũ Tiến	Xã Vũ Vân	Xã Vũ Vinh	Xã Xuân Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ... (34)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	2.810,34	38,97	82,77	51,11	121,12	42,49	54,16
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2.068,45	32,59	75,03	41,20	103,41	31,17	42,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>2.055,62</i>	<i>32,59</i>	<i>75,03</i>	<i>41,20</i>	<i>103,41</i>	<i>31,17</i>	<i>42,76</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	387,42	1,44	3,70	7,56	12,29	4,11	3,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	124,54	0,07	2,37	0,61	1,67	3,90	3,98
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	201,36	2,87	1,17	1,74	3,75	2,81	4,35
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	28,57	2,00	0,50			0,50	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		507,98	57,00	15,00	2,00	40,00		73,00
	<i>Trong đó</i>								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	277,00	12,00	15,00	2,00	15,00		53,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	148,98	45,00			10,00		20,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	82,00				15,00		
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	62,51	0,02	1,10	0,08	0,15	1,15	0,05

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Vũ Thư	Xã Bách Thuận	Xã Đồng Thanh	Xã Dũng Nghĩa	Xã Duy Nhất	Xã Hiệp Hòa	Xã Hòa Bình
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,02	0,07	0,65	0,13	0,89	0,17	0,13	0,01
1.1	Đất an ninh	CAN	0,12							
1.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,87	0,06			0,81			
1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13							
1.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,46	0,01	0,65	0,13	0,08	0,17	0,13	0,01
-	Đất giao thông	DGT	3,75							
-	Đất thủy lợi	DTL	2,66		0,65	0,13	0,08	0,17	0,13	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01	0,01						
1.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40							
1.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04							

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Hồng Lý	Xã Hồng Phong	Xã Minh Lãng	Xã Minh Quang	Xã Nguyễn Xá	Xã Phúc Thành	Xã Song An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(25)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,02	0,06	0,08	1,95	0,04	0,25	0,19	0,57
1.1	Đất an ninh	CAN	0,12							0,12
1.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,87							
1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13							
1.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,46	0,06	0,08	1,95		0,25	0,19	0,05
-	Đất giao thông	DGT	3,75			1,70				
-	Đất thủy lợi	DTL	2,66	0,06	0,08	0,25		0,25	0,19	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05							0,05
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01							
1.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40							0,40
1.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04				0,04			

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Song Lãng	Xã Tân Lập	Xã Tân Phong	Xã Tự Tân	Xã Việt Hùng	Xã Việt Thuận	Xã Vũ Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(25)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,02	0,13	0,28	1,97	0,08	0,08	0,21	0,08
1.1	Đất an ninh	CAN	0,12							
1.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,87							
1.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13						0,13	
1.4	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6,46	0,13	0,28	1,97	0,08	0,08	0,08	0,08
-	Đất giao thông	DGT	3,75		0,20	1,85				
-	Đất thủy lợi	DTL	2,66	0,13	0,08	0,13	0,08	0,08	0,08	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,05							
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,01							
1.5	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,40							
1.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,04							

2. Vị trí, diện tích: Các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

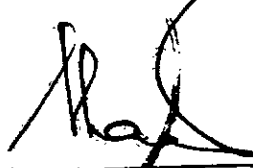
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vũ Thư chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TTPVHCC tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT. /

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lai Văn Hoàn